

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: 447/2019/DSPT
Ngày: 21/5/2019
V/v Tranh chấp lỗi đi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Văn Hải

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Quang
Ông Nguyễn Bá Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 5 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 448/DSPT ngày 13 tháng 9 năm 2018 về việc Tranh chấp lỗi đi.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 126/2018/DS-ST ngày 23/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1454/2019/QĐ-PT 28/3/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 2434/2019/QĐPT-DS ngày 22/4/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1970; (có mặt)

Địa chỉ: 166B/6C ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ông Nguyễn Tri Đ – Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV M thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn E, sinh năm 1978; (có mặt)

Địa chỉ: 165B/6 ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Trần Thị G, sinh năm 1951(có mặt)

Địa chỉ: 164B/6 ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà G có: ông Phạm Hoài N
– Luật sư của Văn phòng luật sư Hãng luật H, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lưu Thị I, sinh năm 1956; (vắng mặt)

Địa chỉ: 1 Kép/L Đường L, phường K, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Phạm Minh T, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp HB, xã HT, huyện CT, tỉnh ĐT.

3. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: 166B/6B ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: 166B/6A ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: 166B/6 ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Đỗ Kim L1, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: 165B/6B ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: 165B/6 ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1981 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 165B/6C ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Bà Nguyễn Thị Kim C1, sinh năm 1972(có mặt)

Địa chỉ: 386/16 ấp 1, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Ông Lê Thanh T2, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: 164B/6 ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Bà Lê Thị Ngọc D2, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: 164B/6 ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Ông Lê Bá H1, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: 164B1/6 ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

13. Bà Lê Thị Ngọc L3, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: 164B/6 ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

14. Bà Lê Thị Ngọc T3, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: 164B2/6 ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

15. Bà Lê Thị Ngọc L4, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: 164B/6A ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

16. Bà Lê Ngọc C4, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: 125B/5 ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

17. Bà Trần Thị G1, sinh năm 1965 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 123B/5 ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

18. Ông Nguyễn Phúc A2, sinh năm 1999 (vắng mặt)

Địa chỉ: 165B/6B ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

19. Bà Lê Thị Ngọc V2, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: 226B/8 ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

20. Bà Trần Thị N2, sinh năm 1931(vắng mặt)

Địa chỉ: 124B/5 ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

21. Bà Nguyễn Thị Phương D5, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: 165B/6A ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

22. Bà Trần Thị TX, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: 165B/5 ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

23. Ông Nguyễn Văn HA, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: 165B/6A ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

24. Ủy ban nhân dân xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh (mặt)

Địa chỉ: 999/8B ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Văn NH (có mặt)

25. Ủy ban nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 349 Đường TT, thị trấn TT, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng:

1. Ông Trần Văn NV, sinh năm 1949 (vắng mặt)

Địa chỉ: 244B/8 ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Lê Văn NM, sinh năm 1950 (vắng mặt)

Địa chỉ: 181B/6 ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bà Trần Thị G là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ông Nguyễn Văn B trình bày: Đường hẻm công cộng nổi ra đường U, ấp C, xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh có chiều rộng khoảng 2,23m, chiều dài khoảng 40m tính từ đầu hẻm đến cuối hẻm đã hình thành từ năm 1975,

thuộc thửa đất số 224, tờ bản đồ số 05 (Theo tài liệu 02/CT-UB), nay thuộc tờ bản đồ số 48 (Theo tài liệu 2005) Bộ địa chính xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh là đất công thuộc Nhà nước quản lý, cụ thể là Ủy ban nhân dân xã D trực tiếp quản lý. Ông Nguyễn Văn E và Bà Trần Thị G cho rằng diện tích đất 2,23 x 14,18m thuộc con hẻm nêu trên là đất của gia đình Ông E bà G nên Ông E, bà G đã ngăn cản, lập cổng rào không cho 06 hộ bên trong ra vào, muốn ra vào thì phải xin phép và khi các hộ bên trong xây dựng nhà thì Ông E, bà G không cho xe chở vật tư ra vào.

Từ năm 2007 các hộ dân bên trong và gia đình Ông E bà G đã xảy ra tranh chấp nhưng Ủy ban nhân dân xã D không giải quyết dứt điểm được. Tháng 8 năm 2015 theo chủ trương của Nhà nước là làm đường công cộng dân sinh, bê tông hóa đường đất nông thôn, ông có khả năng tài chính nên đề nghị Ủy ban nhân dân xã D cho ông tự nguyện đứng ra thi công đặt cống thoát nước và đổ bê tông toàn bộ con hẻm nối ra đường U, được sự đồng tình của các hộ dân và gia đình Ông E, bà G. Đến tháng 12 năm 2015 sau khi thi công xong thì gia đình Ông E bà G lại tiếp tục tranh chấp và được Ủy ban nhân dân xã D hòa giải nhiều lần.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định hẻm nối từ đường U, ấp C, xã D, huyện A có diện tích 2,23m x 14,18m thuộc thửa đất số 224, tờ bản đồ số 05 (Theo tài liệu 02/CT-UB), nay thuộc tờ bản đồ số 48 (Theo tài liệu 2005) Bộ địa chính xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh tính từ đầu hẻm trở vào là đường đi công cộng buộc hộ Ông Nguyễn Văn E và Bà Trần Thị G Phải chấp hành. Buộc hộ Ông Nguyễn Văn E và Bà Trần Thị G chấm dứt hành vi ngăn cản sự tự do đi lại của mọi người khi đi trên hẻm nối ra đường U.

Bị đơn – Ông Nguyễn Văn E trình bày: Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì phần đất nguyên đơn tranh chấp có nguồn gốc là của ông ngoại ông là ông Trần Văn A1. Trước đây ông A1 có cho ông Lâm Văn H3 và bà Nguyễn Thị TP đi nhờ, sau đó gia đình ông B tự ý đi. Lối đi này không phải lối đi công cộng như lời trình bày của nguyên đơn, đây là phần đất do gia đình ông canh tác và quản lý, có đóng thuế hàng năm. Yêu cầu Tòa án công nhận hẻm lối ra đường Đường U, ấp C, xã D, huyện A có diện tích 2,23m x 14,18m thuộc thửa đất số 224 tờ bản đồ số 05 (TL 02/CT-UB) nay thuộc tờ bản đồ số 48 (TL năm 2003) tính từ đầu hẻm trở vào là đường đi của hộ Ông Nguyễn Văn E và Bà Trần Thị G. Ngoài ra, tại phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 21/5/2018, Ông E phát sinh yêu cầu buộc Nguyên đơn phải xin lỗi và bồi thường danh dự cho Ông E và gia đình Ông E vì ông B đã đăng báo bôi nhọ gia đình Ông E và Ông E

Bị đơn – Bà Trần Thị G trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì phần đất nguyên đơn tranh chấp có nguồn gốc là của cha bà là ông Trần Văn A1. Trước đây ông A1 có cho ông Lâm Văn H3 và bà Nguyễn Thị TP đi nhờ, sau đó gia đình ông B tự ý đi. Lối đi này không phải lối đi công cộng như lời trình bày của nguyên đơn bà xin được lấy lại phần đất của cha bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm Bà Lưu Thị I, Ông Phạm Minh T, Bà Nguyễn Thị X, Bà Nguyễn Thị H1 và Ông Nguyễn Văn D1 do ông

Nguyễn Thiện Đ1 đại diện theo ủy quyền trình bày có nội dung: Thống nhất ý kiến với nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm có Bà Đỗ Kim L1, Ông Nguyễn Văn T1, Ông Nguyễn Văn S, Bà Nguyễn Thị Kim C1, Ông Lê Thanh T2, Bà Lê Thị Ngọc D2, Ông Lê Bá H1, Bà Lê Thị Ngọc L3, bà Lê Thị Ngọc Tuyết, Bà Lê Thị Ngọc L4, Bà Lê Ngọc C4, Bà Trần Thị G1, Ông Nguyễn Phúc A2, Bà Lê Thị Ngọc V2, bà Trần Thị Năm, Bà Nguyễn Thị Phương D5, Bà Trần Thị TX, Ông Nguyễn Văn HA trình bày có nội dung: Tất cả đều thống nhất với lời trình bày của Bà Trần Thị G và Ông Nguyễn Văn E.

Ngoài ra, tại bản tự khai của một số đương sự khai như sau:

+ Bà Đỗ Thị Kim L1: Xác định nguồn gốc đất lối đi là của ông bà để lại từ xưa-BL-558

+ Ông Lê Thanh T2: Xác định trước giờ ông Lâm Văn H3 và bà Nguyễn Thị TP vẫn đi nhờ trên đường của gia đình bị đơn, xác định không phải gia đình bị đơn không cho đi, vẫn cho đi bình thường. Sự việc Ông T làm đường là tự nguyện-BL 562

+ Bà Trần Thị G1: Xác định Ủy ban nhân dân Xã vận động lối đi chung ngang 2m gia đình ông B sử dụng, phía bị đơn đồng ý lập tờ giấy lối đi chung ngang 2m. Biên bản được các bên thực hiện nhưng do ông B cho rằng đường đi là của xã nên mới tranh chấp-BL 569

+ Bà Trần Thị N2: Xác định Nguồn gốc đất tranh chấp là cái hào thuộc quyền sử dụng của bà N2. Phía sau phần đất tranh chấp là bà N2 sử dụng xây nhà. Đến năm 1970 bà cho con là Trần Thị TX và Trần Thị G một phần đất để xây nhà. Năm 1982, bà G kêu người lấp hào và chừa một phần đất bề ngang 01m để làm lối đi nội bộ và sử dụng cho đến nay. Trước đây những hộ dân phía trong đi lối khác nhưng do nhà bà M5 bít lối đi nên họ qua sử dụng lối đi nội bộ này-BL 573

+ Bà Trần Thị TX: Xác định lúc đầu cha mẹ bà xây nhà thì sử dụng con đường phía sau để ra vào sau đó cha mẹ bà sửa nhà và quay lại nhà theo hướng hiện nay và sử dụng phần đất phía trước nhà làm lối đi ra vào-BL 575

+ Ông Nguyễn Phúc A2: Xác định tranh chấp lối đi đây là con đường của gia đình ông sử dụng từ đó tới giờ và chỉ cho phía bên trong là nhà T8 đi nhờ chứ không phải cho gia đình ông B đi. Gia đình Ông Nguyễn Văn B đi ké cho tới giờ.-BL 571

Ông Nguyễn Văn S2 - là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã D trình bày có nội dung:(BL429-431)

- Phần đất lối đi mà Ông Nguyễn Văn B đang tranh chấp lối đi chung không phải là phần đất công cộng do nhà nước quản lý.

- Từ đường U vào lối đi nội bộ đang tranh chấp thì có một phần đất ngang 2.40m dài 9.74m thuộc lối đi công cộng do nhà nước quản lý.

- Phần còn lại của lối đi nội bộ trong đó có phần đất lối đi ông B đang tranh chấp do ông Nguyễn Văn TH là cha của Ông Nguyễn Văn E đăng ký sử dụng trong sổ mục kê (theo chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng chính phủ, vị trí đất thuộc thửa số 579, tờ bản đồ 02, loại đất TC do ông Trần Văn A1 đứng tên trong sổ mục kê). -BL 441

- Hiện nay phần đất lối đi tranh chấp nhà nước chưa cấp quyền sử dụng đất cho ai.

Bà Nguyễn Thị TO - là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện A trình bày có nội dung:

- Phần đất tranh chấp đang nằm trong diện tích 114m² thuộc danh sách 66 mặt bằng nhà đất đang củng cố hồ sơ pháp lý đưa vào đất thuộc diện nhà nước quản lý theo công văn 2208/UBND ngày 06/11/2015 của Ủy ban nhân dân huyện A.

- Biên bản thanh tra ngày 10/12/2010 của Đoàn Thanh Tra Bộ tài Chính theo quyết định thanh tra số 170/QĐ-TTr ngày 15/10/2010 đã buộc phải bổ sung diện tích đất công tại xã D thửa đất số 70,71, tờ bản đồ 48, bản đồ địa chính-BL 473 (tương ứng thửa đất 579 tờ bản đồ số 2- xã D và tương ứng một phần thửa 222,224 tờ bản đồ số 5 xã D-so sánh với BL 517).

- Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của gia đình Ông Nguyễn Văn E nhưng hiện trạng đã được các hộ dân thỏa thuận sử dụng làm lối đi chung

Người làm chứng: Trần Văn NV sinh năm 1949-BL 578

- Trước đây, ông là xã đội trưởng xã D nên ông biết rõ chính xác các con hẻm.

- Đường hẻm đang tranh chấp trước đây có chiều ngang rộng khoảng 4-5m, là hẻm từ trước năm 1975. Hiện nay, con hẻm đã bị thu hẹp lại do dân xây dựng lấn chiếm hẻm.

- Nguồn gốc con hẻm là đất ao do ông A1 đăng ký sử dụng nhưng không sử dụng. Vì không sử dụng lâu ngày nên theo thời gian từ đất ao do bồi lấp tự nhiên do rác thải, xà bần và công lao bồi lấp của cộng đồng dân cư lâu ngày nên thành đường đi chung của mọi người.

- Vào thập niên 80, Ủy ban nhân dân xã D đưa con đường này vào diện đất công sản và đăng ký kê khai vào bộ địa chính cho đến nay.

Người làm chứng: Ông Lê Văn NM sinh năm 1950-BL 577

- Trước đây, Ông Nguyễn Văn B mua nhà đất của cha Ông Lê Văn NM là ông Lê Văn Trọng.

- Trước đây gia đình ông Lê Văn TG sử dụng lối đi trước nhà bà Trần Thị M5, sau này do bà M5 sửa nhà nên lối đi gia đình ông TG không sử dụng nữa.

- Sau khi bán đất cho Ông Nguyễn Văn B thì gia đình ông cũng không đi lối đi này nữa.

- Ông NM không biết về nguồn gốc lối đi đang tranh chấp.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 126/2018/DSST ngày 23/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện A quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, cụ thể:

- Xác định hẻm nối ra đường U, ấp C, xã D, huyện A có phần diện tích 24,1m² theo tọa độ hiệu điểm 1-6-1 đã nêu trong bản vẽ do Công ty TNHH MTV DV ĐĐ lập ngày 22/8/2016 được Văn phòng đăng ký đất đai huyện A kiểm tra nội nghiệp thuộc một phần thửa 70, bản đồ số 48-Bộ địa chính xã D tương ứng với một phần thửa 222, 224 tờ bản đồ thứ 05-BĐĐC theo tài liệu 02CT –UB là đường đi công cộng.

Mặt khác, do là lối đi công cộng nên không A1 có quyền gây cản trở.

Kiến nghị - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đưa diện tích đất tranh chấp vào diện đất công thuộc quản lý của Nhà nước.

- Buộc Ông Nguyễn Văn E và Bà Trần Thị G cư trú tại địa chỉ: 165B/6 và 164B/6 ấp C xã D, huyện A chấm dứt hành vi ngăn cản sự tự do đi lại của các hộ dân trong hẻm.

- Buộc Ông Nguyễn Văn E –Bà Trần Thị G tháo dỡ các chướng ngại vật, di dời vật cản để trả lại lối đi công cộng như Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/7/2016 theo các tọa độ đã thiết lập theo hiệu điểm của Bản vẽ do Công ty TNHH MTV DV ĐĐ lập ngày 22/8/2016 được Văn phòng đăng ký đất đai huyện A kiểm tra nội nghiệp (Chiều ngang được đo tại hiệu điểm 2 và 3 có chỉ số 2,40m và tại hiệu điểm 5 và 6 có chỉ số 2,52m). Các hiện vật, cây trồng: có 01 cây đu đủ, 01 cây măng cầu, 01 cây xanh, 01 cây phát tài, 01 cây mít, 01 cây bơ, 01 cây phượng rừng, 03 bản thiên được giữ nguyên.

- Hủy một phần quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2016/QĐ-BPKCTT ngày 22/8/2016 về việc: “*Cấm Ông Nguyễn Văn E, Bà Trần Thị G thay đổi hiện trạng lối đi đang tranh chấp tại một phần thửa 224 tờ bản đồ số 5 (TL 02/CT-UB) tại xã D, huyện A, TPHCM*”. **Tiếp tục duy trì biện pháp:** “*Cấm Ông Nguyễn Văn E, Bà Trần Thị G có hành vi ngăn cản việc sử dụng lối đi đang tranh chấp tại một phần thửa 224 tờ bản đồ số 5 (TL 02/CT-UB) tại xã D, huyện A, TPHCM*”.

- Ông Nguyễn Văn E có quyền khởi kiện tại vụ án khác đối với yêu cầu buộc nguyên đơn phải xin lỗi và bồi thường danh dự cho Ông E và gia đình Ông E.

- Về chi phí tố tụng khác:

Buộc bị đơn Nguyễn Văn Hiền và Bà Trần Thị G phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Nguyễn Văn B tổng số tiền: 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Ông Nguyễn Văn B, nếu Ông Nguyễn Văn E và Bà Trần Thị G không thanh toán số tiền chi phí tố tụng khác thì Ông E và Bà G còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trên phần chưa thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/7/2018, bị đơn – Bà Trần Thị G kháng cáo toàn bộ nội dung án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Bản án sơ thẩm có vi phạm về thủ tục tố tụng khi không tiến hành thẩm định tại chỗ xem nguyên đơn có lỗi đi nào khác hay không, đánh giá không khách quan lời khai của Ủy ban nhân dân xã D, chưa xem xét đánh giá biên bản thỏa thuận ngày 02/01/2007 từ đó đưa ra nhận định không khách quan. Về nội dung: Lỗi đi tranh chấp có nguồn gốc là của ông Trần Văn A1 sử dụng từ năm 1960, có đăng ký năm 1980, hiện Bà Trần Thị G và ông Nguyễn Văn TH đã đăng ký sử dụng phần đất này. Văn bản số 17 của Ủy ban nhân dân xã D đã thể hiện phần đất tranh chấp không thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã. Diện tích đất tranh chấp do ông A1 đăng ký sử dụng, sau này là ông TH, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đất không thuộc diện sử dụng ổn định là không đúng, hiện Ông E không kê khai được là do đang có tranh chấp. Trên thửa đất có lỗi đi nội bộ, nguyên đơn cho rằng Ông E có cam kết là lỗi đi chung nhưng Ông E xác định chỉ là cho đi nhờ. Tại phiên tòa các đương sự và Ủy ban nhân dân xã có xác định lỗi đi hình thành từ năm 1992, nhưng giữa các hộ chưa có thỏa thuận đền bù theo quy định tại Điều 275 Bộ luật dân sự 2005. Do đó, không có đủ cơ sở xác định lỗi đi đang tranh chấp là lỗi đi công cộng hay nội bộ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, hủy bản án sơ thẩm.

Bị đơn trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Trần Văn A1 nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là văn bản pháp lý cao nhất xác định diện tích đất tranh chấp là lỗi đi nội bộ. Ủy ban nhân dân xã D kiến nghị đưa diện tích đất tranh chấp ra khỏi diện tích đất công là không đúng. Ngoài ra tại phiên tòa, bị đơn không cung cấp thêm chứng cứ nào khác. Đề nghị Hội đồng xét xử y án sơ thẩm.

Nguyên đơn trình bày: Không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị y án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời tranh luận của các đương sự tại phiên tòa có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp là lỗi đi

chung của các hộ dân. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp là lỗi đi công cộng là không đúng, cần xác định lỗi đi tranh chấp là lỗi đi chung của các hộ dân. Việc Tòa án cấp sơ thẩm kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện A đưa diện tích đất tranh chấp vào diện nhà nước quản lý là không cần thiết. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Bà Trần Thị G, sửa án sơ thẩm như đã phân tích ở trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 23/7/2018, Tòa án nhân dân huyện A ban hành bản án số 126/2018/DS-ST giải quyết vụ án, bị đơn – Bà Trần Thị G có mặt tại phiên tòa. Ngày 31/7/2018, bà G có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của bà G còn trong hạn luật định và hợp lệ.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn - Ông Nguyễn Văn B khởi kiện tranh chấp diện tích 24.1m² thuộc một phần thửa 222, 224 tờ bản đồ số 5 (TL02/CT-UB), tương ứng một phần thửa 70 tờ bản đồ số 48 (tài liệu BĐĐC) xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh đối với bị đơn là Bà Trần Thị G và Ông Nguyễn Văn E. Phần đất tranh chấp này hiện nay cơ quan quản lý đất đai vẫn chưa đưa vào diện đất công do Nhà nước quản lý. Theo quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì đây là tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân và Tòa án nhân dân huyện A có thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nên căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bà Lưu Thị I, Ông Phạm Minh T, Bà Nguyễn Thị H1, Bà Lê Thị Ngọc L4, Ông Nguyễn Phúc A2, bà Trần Thị Năm, Bà Nguyễn Thị Phương D5, ông Nguyễn Văn Hậu, Ông Trần Văn NV, Ông Lê Văn NM đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Các ông bà Nguyễn Văn S, Trần Thị G1, đại diện Ủy ban nhân dân huyện A xin vắng mặt. Do đó căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

[4] Về nội dung kháng cáo:

Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn – Bà Trần Thị G, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp:

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH MTV dịch vụ ĐĐ lập ngày 22/8/2016, đã được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Bình Chánh kiểm tra nội nghiệp ngày 12/9/2016 thể hiện lối đi đang tranh chấp có diện tích 24,1m² thuộc một phần thửa 222, 224 tờ bản đồ số 5 (TL02/CT-UB), tương ứng một phần thửa 70 tờ bản đồ số 48 (tài liệu BĐĐC) xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào công văn số 17108/VPĐK-KTĐC ngày 28/10/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh thì diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 579 tờ bản đồ số 2, xã D, huyện A. Theo sổ bộ qua từng thời kỳ, thửa đất được ghi chép trong Sổ mục kê ruộng đất (bộ sao chép) tài liệu chỉ thị 299/TTg do Ủy ban nhân dân xã D lập ngày 06/3/1982, Ủy ban nhân dân huyện A duyệt ngày 24/6/1983 thì thửa đất nêu trên có diện tích 895m², loại đất TC do ông Trần Văn A1 là chủ sử dụng. Theo sổ mục kê đất (bộ sao chụp) tài liệu Chỉ thị 02/CT-UB, diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 222 diện tích 525m², loại đất T.V, tên chủ sử dụng là Lâm Văn H3 và thửa 224 diện tích 114m², loại đất Ao.C, tên chủ sử dụng là Ủy ban nhân dân xã D. Theo dữ liệu sổ đã ngoại tài liệu địa chính (pháp lý 2004) thì diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 70 diện tích 333,1m², loại đất T, Tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn TH. Việc có sự khác biệt về loại đất và diện tích đất giữa sổ mục kê ruộng đất (bộ sao chép) và bản đồ là do bản đồ địa chính Thành phố Hồ Chí Minh được đo vẽ theo kế hoạch năm 1997-2004 và được vào sử dụng từ năm 2001 đến năm 2009. Bản đồ địa chính số chỉ mới ghi nhận thửa đất theo ranh giới và hiện trạng sử dụng tại thời điểm đo vẽ, chưa tổ chức kê khai, cập nhật pháp lý thửa đất. Dữ liệu bản đồ số, Giấy chứng nhận và các thông tin kê khai, đăng ký trước đây chưa được đồng bộ, một số trường hợp khác biệt về ranh giới, mục đích sử dụng, tên người sử dụng, địa chỉ... giữa các tài liệu.

Theo nội dung Công văn số 725/UBND ngày 08/3/2019 của Ủy ban nhân dân huyện A cũng thể hiện nội dung vị trí khu đất như trên. Tuy nhiên diện tích đất tranh chấp không thuộc phê duyệt phương án xử lý tổng thể nhà đất của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 09/2007/QĐ-Ttg. Nhưng phần đất tranh chấp này nằm trong danh sách 66 mặt bằng nhà đất đang củng cố hồ sơ pháp lý về nguồn gốc quá trình quản lý đăng ký sử dụng, tiếp tục rà soát đề xuất phương án xử lý. Ủy ban nhân dân xã D không có văn bản hay thông báo cho người sử dụng đất biết về thửa đất số 224, tờ bản đồ số 5 được đưa vào diện đất Nhà nước trực tiếp quản lý.

Nhận thấy, qua từng thời kỳ có sự thay đổi về người đăng ký sử dụng đối với thửa đất có diện tích đất đang tranh chấp. Bị đơn cho rằng nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp của ông Trần Văn A1 (là ông ngoại Ông E). Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai 2013 và khoản 1 Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 thì các tài liệu nêu trên không thỏa mãn chứng minh quá trình sử dụng đất ổn định lâu dài của gia đình ông Trần Văn A1 (ông ngoại Ông E) và không có giá trị công nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Hơn nữa, đến nay diện tích đất đang tranh chấp chưa được cấp Giấy chứng nhận và đang thuộc danh sách củng cố hồ sơ pháp lý để đề xuất phương án xử lý tại

địa phương. Mặc dù bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày đã sử dụng phần đất trên từ trước giải phóng, kê khai đóng thuế qua các thời kỳ nhưng chiếu theo hồ sơ lưu trữ nêu trên tại cơ quan quản lý đất đai tại địa phương thì lời trình bày như trên là không đủ cơ sở để xác định phần diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của phía bị đơn.

[4.2] Về quá trình sử dụng diện tích lối đi đang tranh chấp:

Theo lời khai của các đương sự thì phần đất tranh chấp thực chất là lối đi chung của các hộ dân. Bị đơn cũng cho rằng trước đây ông Trần Văn A1 có cho ông Lâm Văn H3 và bà Nguyễn Thị TP đi nhờ, sau đó gia đình ông B tự ý đi. Ngoài gia đình nguyên đơn thì các hộ xung quanh vẫn sử dụng lối đi này để ra đường công cộng.

Mặc khác, theo Giấy chứng nhận BA485192 vào sổ cấp GCN số 00024 ngày 04/3/2010 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho ông Nguyễn Văn TH thể hiện phía trước thửa đất 70 có đường đất. Giấy chứng nhận của Ông Nguyễn Văn CM - bà Phan Thị HN do ông Nguyễn Văn Đ5 đại diện khai trình theo hồ sơ gốc số 3600/2003 ngày 06/11/2003 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp có thể hiện lối đi nội bộ; Giấy chứng nhận của ông Lâm Văn H3 - bà Nguyễn Thị TP chuyển nhượng cho Bà Lưu Thị I theo GCN hồ sơ gốc số 3466/2003 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 25/8/2003 cũng thể hiện đường đi nội bộ. Giấy chứng nhận A0 608815 vào sổ cấp GCN H00826/7013939 ngày 19/01/2009 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho bà Trần Thị S6 cũng thể hiện lối đi trước mặt thửa 72 và 71 là lối đi nội bộ.

Xét thấy, hiện nay diện tích đất đang tranh chấp chưa được cấp Giấy chứng nhận cho ai nhưng quá trình sử dụng các đương sự thừa nhận đã sử dụng làm lối đi từ lâu, nhưng diện tích bao nhiêu thì không rõ. Giữa nguyên đơn và bị đơn hay các hộ dân khác không có thỏa thuận gì về lối đi chung này. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cũng cho rằng thực tế vẫn cho hộ gia đình của nguyên đơn sử dụng làm lối đi, tại biên bản hòa giải cơ sở tranh chấp lối đi ngày 20/10/2015, Ông Nguyễn Văn E cũng đã đồng ý để lối đi chung có chiều ngang là 2m. Tại tờ cam kết ngày 16/10/2015 ông Nguyễn Minh T cũng tự nguyện sửa đường đi qua nhà Ông E, việc đổ bê tông đường đi này cũng được các đương sự thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó, có căn cứ xác định việc sử dụng diện tích đất đang tranh chấp làm lối đi chung của các hộ dân là đúng với thực tế.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ xác định diện tích đất 24,1m² thuộc một phần thửa 222, 224 tờ bản đồ số 5 (TL02/CT-UB), tương ứng một phần thửa 70 tờ bản đồ số 48 (tài liệu BĐĐC) xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh là lối đi chung của các hộ dân. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, diện tích đất nêu trên đang nằm trong sổ các mặt bằng nhà đất đang củng cố hồ sơ pháp lý về nguồn gốc quá trình quản lý đăng ký sử dụng, tiếp tục rà soát đề xuất phương án xử lý. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất đang tranh chấp là đường đi công cộng. Đồng thời kiến nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường

huyện A, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đưa diện tích đất tranh chấp vào diện đất công thuộc quản lý của Nhà nước là không phù hợp. Căn cứ theo quy định của Luật đất đai hiện hành thì việc đưa diện tích đất tranh chấp vào diện đất công thuộc quản lý của Nhà nước hay không thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý đất đai ở địa phương dựa quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương. Do đó, cần sửa lại phần này của bản án sơ thẩm cho phù hợp, công nhận diện tích đất tranh chấp là lối đi chung của các hộ dân.

[6] *Xét Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2016/QĐ-BPKCTT ngày 22/8/2016 đã quyết định:*

“- Cấm Ông Nguyễn Văn E, Bà Trần Thị G thay đổi hiện trạng lối đi đang tranh chấp tại một phần thửa 224 tờ bản đồ số 5 (TL 02/CT-UB) tại xã D, huyện A, TPHCM.

- Cấm Ông Nguyễn Văn E, Bà Trần Thị G có hành vi ngăn cản việc sử dụng lối đi đang tranh chấp tại một phần thửa 224 tờ bản đồ số 5 (TL 02/CT-UB) tại xã D, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh”

Do có căn cứ xác định diện tích đất đang tranh chấp là lối đi chung nhưng theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2018 thì phía gia đình bị đơn đã có hành vi cản trở, không cho các hộ dân sử dụng lối đi chung. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định hủy một phần quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về việc: “*Cấm Ông Nguyễn Văn E, Bà Trần Thị G thay đổi hiện trạng lối đi đang tranh chấp tại một phần thửa 224 tờ bản đồ số 5 (TL 02/CT-UB) tại xã D, huyện A, TPHCM*”. **Tiếp tục duy trì biện pháp:** “*Cấm Ông Nguyễn Văn E, Bà Trần Thị G có hành vi ngăn cản việc sử dụng lối đi đang tranh chấp tại một phần thửa 224 tờ bản đồ số 5 (TL 02/CT-UB) tại xã D, huyện A, TPHCM*” là có căn cứ, cần giữ nguyên phần này của án sơ thẩm.

[7] Về yêu cầu của Bị đơn – Ông Nguyễn Văn E: Buộc nguyên đơn phải xin lỗi và bồi thường danh dự cho Ông E và gia đình Ông E.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này nằm ngoài phạm vi giải quyết vụ án tranh chấp lối đi. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ giải quyết trong vụ án này, Ông Nguyễn Văn E có quyền khởi kiện tại một vụ án khác về yêu cầu này.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng khi không tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ. Tuy nhiên theo hồ sơ vụ án thể hiện tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2018 ghi nhận: Vào ngày 15/01/2018, khi Thẩm phán Nguyễn Thị NT, thư ký Bùi Xuân HG cùng cán bộ địa chính xã là ông Lê Văn NH, công an xã: Đồng chí Phạm Minh QG và Trần Huỳnh Trọng NA tiến hành buổi làm việc xem xét thẩm định tại chỗ hiện trạng đất tranh chấp đã bị thay đổi thì bị đơn Nguyễn Văn E, Trần Thị G không hợp tác, người nhà bị đơn có lời lẽ nhục mạ, xúc phạm Thẩm phán và Thư ký đang tiến hành tố tụng. Ông Nguyễn Văn E có hành vi giật chìa khóa xe của Thư ký. Trong lúc Thư ký HG lập biên bản thì người nhà bị đơn giật biên bản vò nát và đưa cho bà L3 giữ, Thẩm phán đã yêu cầu hoàn trả biên bản nhưng bà L3 không đồng ý. Biên bản

ghi nhận sự việc lập xong vào cùng ngày 15/01/2018. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ được là do bị đơn có hành vi cản trở. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn áp dụng quy định tại Điều 275 Bộ luật dân sự 2005 về quyền về lối đi qua bất động sản liền kề để cho rằng việc sử dụng lối đi qua nhà bị đơn là không phù hợp với quy định nội dung điều luật này. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, hiện nay diện tích đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận cho ai, Ông E, bà G chưa phải là chủ sở hữu của bất động sản do đó không thể áp dụng quy định của Điều 275 Bộ luật dân sự trong trường hợp này. Từ nhận định nêu trên, xét lời trình bày và đề nghị hủy án sơ thẩm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[9] Về án phí sơ thẩm: Do Bà Trần Thị G thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 nên bà G không phải chịu án dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

[10] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa một phần án sơ thẩm. Từ những phân tích nêu trên xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[11] Kháng cáo của bị đơn – Bà Trần Thị G là không có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015
- Căn cứ các Điều 273, Điều 26, Điều 35, Điều 38, Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.
- Áp dụng khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 100, khoản 1 Điều 164 của Luật đất đai 2013;
- Áp dụng khoản 1 Điều 18 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 hướng dẫn thi hành Luật đất đai 2013;
- Áp dụng mục 17 Điều 2 của Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 43 hướng dẫn thi hành Luật đất đai 2013;
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi 2009.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn - Bà Trần Thị G.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 126/2018/DSST ngày 23/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện A.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

1. Xác định hẻm nối ra đường U, ấp C, xã D, huyện A có phần diện tích 24,1m² theo tọa độ hiệu điểm 1-6-1 đã nêu trong bản vẽ do Công ty TNHH MTV DV ĐĐ lập ngày 22/8/2016 được Văn phòng đăng ký đất đai huyện A kiểm tra nội nghiệp thuộc một phần thửa 70, bản đồ số 48-Bộ địa chính xã D tương ứng với một phần thửa 222, 224 tờ bản đồ thứ 05-BĐĐC theo tài liệu 02CT – UB là lối đi chung của các hộ dân.

2. Buộc Ông Nguyễn Văn E và Bà Trần Thị G cư trú tại địa chỉ: 165B/6 và 164B/6 ấp C xã D, huyện A chấm dứt hành vi ngăn cản sự tự do đi lại của các hộ dân trong hẻm.

3. Buộc Ông Nguyễn Văn E và Bà Trần Thị G tháo dỡ các chướng ngại vật, di dời vật cản để trả lại lối đi chung như Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/7/2016 theo các tọa độ đã thiết lập theo hiệu điểm của Bản vẽ do Công ty TNHH MTV DV ĐĐ lập ngày 22/8/2016 được Văn phòng đăng ký đất đai huyện A kiểm tra nội nghiệp (Chiều ngang được đo tại hiệu điểm 2 và 3 có chỉ số 2,40m và tại hiệu điểm 5 và 6 có chỉ số 2,52m). Các hiện vật, cây trồng: có 01 cây đu đủ, 01 cây măng cầu, 01 cây xanh, 01 cây phát tài, 01 cây mít, 01 cây bơ, 01 cây phượng rừng, 03 bàn thiên được giữ nguyên.

4. Hủy một phần quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2016/QĐ-BPKCTT ngày 22/8/2016 về việc: “*Cấm Ông Nguyễn Văn E, Bà Trần Thị G thay đổi hiện trạng lối đi đang tranh chấp tại một phần thửa 224 tờ bản đồ số 5 (TL 02/CT-UB) tại xã D, huyện A, TPHCM*”. **Tiếp tục duy trì biện pháp:** “*Cấm Ông Nguyễn Văn E, Bà Trần Thị G có hành vi ngăn cản việc sử dụng lối đi đang tranh chấp tại một phần thửa 224 tờ bản đồ số 5 (TL 02/CT-UB) tại xã D, huyện A, TPHCM*”.

5. Ông Nguyễn Văn E có quyền khởi kiện tại vụ án khác đối với yêu cầu buộc nguyên đơn phải xin lỗi và bồi thường danh dự cho Ông E và gia đình Ông E.

6. Về chi phí tố tụng khác:

Buộc bị đơn Nguyễn Văn E và Bà Trần Thị G phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Nguyễn Văn B tổng số tiền: 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) ngay bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Ông Nguyễn Văn B, nếu Ông Nguyễn Văn E và Bà Trần Thị G không thanh toán số tiền chi phí tố tụng khác thì Ông E và Bà G còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trên phần chưa thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành.

7. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; ông B được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) theo Biên lai tạm thu án phí số AE/2014/0009928 ngày 01/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

- Ông Nguyễn Văn E phải chịu án phí dân sự không giá ngạch là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Trần Thị G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu (T.40).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Văn Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Quang

Nguyễn Bá Thịnh

Phùng Văn Hải

